

CÔNG TY TNHH MTV QLKTCTTL QUẢNG TRỊ
Khu phố 9, Phường Đông Lễ, TP Đông Hà, Quảng Trị

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Người nộp thuế:

Công ty TNHH MTV Quản Lý khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị

Mã số thuế:

3 2 0 0 1 9 8 5 1 4

Địa chỉ trụ sở:

Khu phố 9

Quận Huyện:

Phường Đông Lễ

Tỉnh/Thành phố: Thanh Phố Đông Hà- Tỉnh Quảng Trị

Điện thoại:

Fax:

Email:

BCTC đã kiểm toán

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		24.234.803.722	21.349.173.432
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		7.653.527.117	7.882.223.124
1. Tiền	111		1.653.527.117	3.796.853.824
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	4.085.369.300
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		10.557.700.000	5.464.100.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.557.700.000	5.464.100.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		3.772.050.667	7.226.499.525
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.096.533.873	3.288.585.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		524.746.507	1.381.141.507
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.808.885.166	1.781.685.166
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		341.885.121	775.087.852
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		640.088.014	628.026.014
1. Hàng tồn kho	141		640.088.014	628.026.014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		1.611.437.924	148.324.769
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.466.854.076	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		144.583.848	148.324.769
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 +	200		1.186.372.950.661	997.676.398.937

I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220	1.181.533.624.437	993.069.055.897
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	1.181.533.624.437	993.069.055.897
- Nguyên giá	222	1.382.296.836.600	1.193.238.568.060
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(200.763.212.163)	(200.169.512.163)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240	4.472.935.660	2.787.288.400
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	240		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241	4.472.935.660	2.787.288.400
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260	366.390.564	1.820.054.640
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	366.390.564	1.820.054.640
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.210.607.754.383	1.019.025.572.369
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	5.850.293.594	5.255.335.771
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310	5.827.543.594	5.232.585.771
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.666.485.381	1.512.211.730
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	45.042.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		29.159.100
4. Phải trả người lao động	314	88.600.000	238.100.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	63.000.000	63.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		

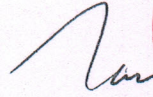
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		377.795.655	1.226.272.383
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.586.620.558	2.163.842.558
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		22.750.000	22.750.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		22.750.000	22.750.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.204.757.460.789	1.013.770.236.598
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410		1.203.579.716.801	1.014.381.825.962
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		1.198.592.256.184	1.014.023.699.644
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.198.592.256.184	1.014.023.699.644
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		269.100.318	269.100.318
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		608.282.039	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		608.282.039	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		4.110.078.260	89.026.000

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		1.177.743.988	(611.589.364)
1. Nguồn kinh phí	431		1.177.743.988	(611.589.364)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.210.607.754.383	1.019.025.572.369

Lập, ngày 21 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hoàng Thị Lài



Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Văn Trường

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chi tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Người nộp thuế:

Công ty TNHH MTV Quản Lý khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị

Mã số thuế:

3 2 0 0 1 9 8 5 1 4

Địa chỉ trụ sở:

Khu phố 9

Quận Huyện:

Phường Đông Lễ

Tỉnh/Thành phố: Thanh Phố Đông Hà- Tỉnh Quảng Trị

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		16.023.620.534	31.815.459.635
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		16.023.620.534	31.815.459.635
4. Giá vốn hàng bán	11		9.661.079.297	21.028.155.760
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		6.362.541.237	10.787.303.875
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		130.367.760	1.136.920.768
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			11.926.951.906
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.884.626.958	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		608.282.039	(2.727.263)
11. Thu nhập khác	31		5.454.545	8.181.819
12. Chi phí khác	32		5.454.545	5.454.556
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			2.727.263
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		608.282.039	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		608.282.039	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 21 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]



Lê Văn Trường

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Năm 2018

Người nộp thuế:

Công ty TNHH MTV Quản Lý khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị

Mã số thuế:

3	2	0	0	1	9	8	5	1	4			
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	--	--

Địa chỉ trụ sở:

Khu phố 9

Quận Huyện:

Phường Đông Lễ

Tỉnh/Thành phố: Thanh Phố Đông Hà- Tỉnh Quảng Trị

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23.519.169.127	35.556.478.010
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.337.979.543)	(10.468.664.308)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.698.312.700)	(21.080.064.547)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.541.161.260	1.087.851.942
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.784.770.997)	(10.648.010.356)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	20		6.239.267.147	(5.552.409.259)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.500.646.260)	(10.141.146.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			2.727.263
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.192.600.000)	(13.826.100.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		99.000.000	17.915.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		126.283.106	1.087.565.768
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27)	30		(6.467.963.154)	(4.961.953.369)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(228.696.007)	(10.514.362.628)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.882.223.124	18.396.585.752
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7.653.527.117	7.882.223.124

Lập, ngày 21 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]



[Handwritten signature]
Lê Văn Trường

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH MTV quản lý khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200198514 ngày 20/9/2007 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị, luật doanh nghiệp, điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/4/2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

- Xây dựng công trình công ích.
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.
- Xây dựng công trình đường bộ.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch
- Hoạt động tư vấn quản lý.
- Bán buôn vật liệu và lắp đặt trong xây dựng.
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Nuôi trồng thủy sản.

3. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính : Không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Công ty tuân thủ Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Doanh nghiệp công bố việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ : Chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp kết thúc vụ tưới tiêu phục vụ nông nghiệp.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng : Không

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất : Không

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại : Không

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn : Không

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần): Không

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết): Không

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó : Không

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất : Không

10. Các thông tin khác : Không

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Huế

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Lại

Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2018

Chủ tịch HĐQT



Lê Văn Trường